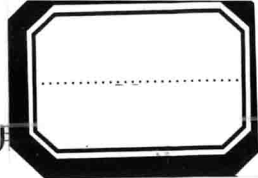


依据国家语言文字规范 体现国家汉字使用标准

通用规范汉字表 速查 使用手册

依据国家语言文字规范 体现国家汉字使用



通用规范汉字表 速查使用手册

 华语教学出版社

北京

目(CIP)数据

通用规范汉字表使用手册/说词解字辞书研究中心编. —北京:华语教学出版社,2013

ISBN 978-7-5138-0534-6

I. ①通… II. ①说… III. ①汉字—正字表—手册 IV. ①H124. 1

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2013) 第 179555 号

通用规范汉字表使用手册

说词解字系列工具书

出版人 王君校
编者 说词解字辞书研究中心
策划 张 敏
责任编辑 李凯声
装帧设计 罗小元 陈晓雪
印刷监制 佟汉冬
出 版 华语教学出版社
社 址 北京百万庄大街 24 号
邮政编码 100037
电 话 010-68995871 010-68326333(传真)
编辑部热线 15712951210
网 址 www.sinolingua.com.cn
电子邮箱 fxb@sinolingua.com.cn
印 刷 三河市紫恒印装有限公司
经 销 全国新华书店
开 本 32 开(880×1230)
印 张 18
字 数 750(千)
版 次 2013 年 10 月第 1 版第 1 次印刷
书 号 ISBN 978-7-5138-0534-6
定 价 22.80 元

版权所有 侵权必究

国务院关于公布 《通用规范汉字表》的通知

国发〔2013〕23 号

各省、自治区、直辖市人民政府，国务院各部委、各直属机构：

国务院同意教育部、国家语言文字工作委员会组织制定的《通用规范汉字表》，现予公布。

《通用规范汉字表》是贯彻《中华人民共和国国家通用语言文字法》，适应新形势下社会各领域汉字应用需要的重要汉字规范。制定和实施《通用规范汉字表》，对提升国家通用语言文字的规范化、标准化、信息化水平，促进国家经济社会和文化教育事业发展具有重要意义。《通用规范汉字表》公布后，社会一般应用领域的汉字使用应以《通用规范汉字表》为准，原有相关字表停止使用。

国务院
2013 年 6 月 5 日

出版说明

2013年6月,国务院正式发布了由教育部、国家语言文字工作委员会历时十余年研制的《通用规范汉字表》。《通用规范汉字表》的公布对提升国家通用语言文字的规范化、标准化水平,满足信息时代语言生活和社会发展的需要具有重要的意义。

《通用规范汉字表》整合优化了我国建国以来陆续发布的汉字规范,在大的方面延续了原有的汉字规范,而在定量、收字、分级、繁体字、异体字方面均有所调整和补充。为了帮助读者正确认识新旧规范的微观差异,配合《通用规范汉字表》的实施,我们编写了这本《通用规范汉字表使用手册》,以期满足广大文字工作者、汉字信息处理工作者以及其他初等、中等文化程度读者检索的需要。

本书收录《通用规范汉字表》中的全部规范汉字8105个,严格贯彻《通用规范汉字表》关于字级、字序、繁体字、异体字的规范标准,标注读音、笔画、部首、结构、笔顺等汉字信息,内容全面,方便查阅。

本书依据国家语言文字规范,体现国家汉字使用标准,集各项语言文字规范标准于一体,非常便于使用。欢迎读者对本使用手册提出宝贵意见,以便进一步修订。

说词解字辞书研究中心

凡 例

一、字头

1. 本字典收录《通用规范汉字表》全部 8 105 个规范汉字,依据《通用规范汉字表》将相应的繁体字和异体字附列于字头后。

2. 字头按汉语拼音顺序排列,同音字按笔画数由少到多排列,笔画数相同的字按起笔笔形横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)的顺序排列,起笔笔形相同的按第二笔笔形的顺序排列,依此类推。

3. 字头后附列繁体字和异体字,同时有繁体字和异体字的,先列繁体,后列异体。繁体字用圆括号括注,异体字用方括号括注。其中,“~”代表一对多繁简对应关系中与字头相同的字,“△”表示所标记的繁体字在特定意义上可作为规范字使用,“▲”表示所标记的异体字在特定意义上可作为规范字使用。

4. 字头左上角依据《通用规范汉字表》标注字序。

5. 每个字头下标注字音、字级、笔画、结构、部首、笔顺。

①字音。字头用汉语拼音字母注普通话读音,按四声标调。多音字选收常用读音,用“另读×”注出其他读音。

②字级。依据《通用规范汉字表》分为三级,一级字共收 3 500 个,二级字是 3 000 个,三级字是 1 605 个。

③笔画。字头笔画数按《通用规范汉字表》的规定标注。

④结构。汉字的结构类型分为七类:左右(江)、上下(艾)、全包围(国)、半包围(这)、独体(长)、特殊(器)。其中,部分上下结构与半包围结构的字区别细微,如“省”“雀”和“考”“看”,前者撇较短,为上下结构,后者撇较长,为半包围结构。

⑤部首。依据《汉字部首表》立 201 部,依据《GB 13000.1 字符集汉字部首归部规范》归部。

⑥笔顺。依据国家语言文字工作委员会、中华人民共和国新闻出版署发布的原《现代汉语通用字笔顺规范》逐笔标出;《现代汉语通用字笔顺规范》中未经收录的,由编写组专家进行研究后根据汉字书写规则确定。

二、附录

正文后附有《通用规范汉字表》和《规范字与繁体字、异体字对照表》,以便读者对照查阅。

汉语拼音音节索引

(音节右边的号码指字典正文的页码)

A		bái	6	biàn	16	cān	23	chàng	30
		bǎi	6	biāo	16	cán	23	chāo	30
ā	1	bài	6	biǎo	17	cǎn	23	cháo	30
á	1	bān	7	biào	17	càn	23	chǎo	30
ǎ	1	bǎn	7	biē	17	cāng	24	chào	31
à	1	bàn	7	bié	18	cáng	24	chē	31
a	1	bāng	8	biě	18	cāo	24	chě	31
āi	1	bǎng	8	biè	18	cáo	24	chè	31
ái	1	bàng	8	bīn	18	cǎo	24	chēn	31
ǎi	1	bāo	9	bìn	18	cè	24	chén	31
ài	2	báo	9	bīng	18	cēn	25	chěn	32
ān	2	bǎo	9	bǐng	19	cén	25	chèn	32
ǎn	3	bào	9	bìng	19	cēng	25	chen	32
àn	3	bēi	10	bō	19	céng	25	chēng	32
āng	3	běi	10	bó	20	cèng	25	chéng	33
áng	3	bèi	10	bǒ	21	chā	25	chěng	34
àng	3	bei	11	bò	21	chá	25	chèng	34
āo	3	bēn	11	bo	21	chǎ	26	chī	34
áo	3	běn	11	bū	21	chà	26	chí	34
ǎo	4	bèn	11	bú	22	chāi	26	chǐ	35
ào	4	bēng	12	bǔ	22	chái	27	chì	35
		béng	12	bù	22	chǎi	27	chōng	36
		běng	12			chài	27	chóng	36
		bèng	12	C		chān	27	chǒng	36
		bī	12			chán	27	chòng	36
bā	5	bí	12	cā	22	chǎn	28	chōu	37
bá	5	bǐ	12	cāi	22	chàn	28	chóu	37
bǎ	6	bì	13	cái	23	chāng	29	chǒu	37
bà	6	biān	15	cǎi	23	cháng	29	chòu	37
ba	6	biǎn	16	cài	23	chǎng	29	chū	37
bāi	6								

4 汉语拼音音节索引

chú	38	cuī	44	de	52	duǎn	62	fǎn	68
chǔ	38	cuǐ	45	dēi	52	duàn	62	fàn	68
chù	38	cuì	45	děi	52	duī	62	fāng	69
chuā	39	cūn	45	dèn	52	duì	62	fáng	69
chuāi	39	cún	45	dēng	52	dūn	62	fǎng	69
chuǎi	39	cǔn	45	děng	52	dǔn	63	fàng	70
chuài	39	cùn	45	dèng	52	dùn	63	fēi	70
chuān	39	cuō	45	dī	53	duō	63	féi	70
chuán	40	cuó	46	dí	53	duó	64	fěi	70
chuǎn	40	cuǒ	46	dǐ	54	duǒ	64	fèi	71
chuàn	40	cuò	46	dì	54	duò	64	fēn	71
chuāng	40			diǎ	55			fén	71
chuáng	40		D	diān	55		E	fěn	72
chuǎng	40	dā	46	diǎn	55	ē	64	fèn	72
chuàng	40	dá	46	diàn	56	é	64	fēng	72
chuī	40	dǎ	47	diāo	56	ě	65	féng	73
chuí	40	dà	47	diǎo	57	è	65	fěng	73
chūn	41	da	47	diào	57	e	66	fèng	73
chún	41	dāi	47	diē	57	ēn	66	fó	73
chǔn	41	dǎi	47	dié	57	èn	66	fǒu	73
chuō	41	dài	48	dīng	58	éng	66	fū	73
chuò	41	dān	48	dǐng	58	ěng	66	fú	74
cī	42	dǎn	49	dìng	58	èng	66	fǔ	76
cí	42	dàn	49	diū	59	ér	66	fù	77
cǐ	42	dāng	50	dōng	59	ěr	67		
cì	43	dǎng	50	dǒng	59	èr	67		G
ōng	43	dǎng	50	dòng	59				
cóng	43	dàng	50	dōu	60		F	gā	78
còu	43	dāo	51	dǒu	60			gá	78
cū	44	dáo	51	dòu	60	fā	67	gǎ	78
cú	44	dǎo	51	dū	60	fá	67	gà	78
cù	44	dào	51	dú	61	fǎ	67	gāi	78
cuān	44	dē	52	dǔ	61	fà	67	gǎi	79
cuán	44	dé	52	dù	61	fān	68	gài	79
cuàn	44	dè	52	duān	62	fán	68	gān	79

gǎn	80	guān	90	hǎo	98	huǎng	109	jiē	128
gàn	80	guǎn	90	hào	98	huàng	110	jié	128
gāng	80	guàn	91	hē	98	huī	110	jiě	129
gǎng	81	guāng	91	hé	99	huí	110	jiè	129
gàng	81	guǎng	92	hè	100	huǐ	111	jie	130
gāo	81	guàng	92	hēi	100	huì	111	jīn	130
gǎo	81	guī	92	hén	100	hūn	112	jǐn	131
gào	82	guǐ	92	hěn	101	hún	112	jìn	131
gē	82	guì	93	hèn	101	hùn	112	jīng	132
gé	83	gǔn	93	hēng	101	huō	112	jǐng	133
gě	83	gùn	93	héng	101	huó	113	jìng	133
gè	84	guō	94	hèng	101	huǒ	113	jiōng	134
gěi	84	guó	94	hōng	101	huò	113	jiǒng	134
gēn	84	guǒ	94	hóng	102			jiū	135
gén	84	guò	94	hǒng	102			jiǔ	135
gěn	84			hòng	102			jiù	135
gèn	84			hōu	102	jī	114	jū	136
gēng	84			hóu	103	jí	115	jú	137
gěng	84	hā	94	hǒu	103	jǐ	117	jǔ	137
gèng	85	há	95	hòu	103	jì	117	jù	138
gōng	85	hǎ	95	hū	103	jiā	119	juān	139
gǒng	85	hà	95	hú	104	jiá	120	juǎn	139
gòng	86	hāi	95	hǔ	105	jiǎ	120	juàn	139
gōu	86	hái	95	hù	105	jià	121	juē	140
gǒu	86	hǎi	95	huā	106	jiā	121	jué	140
gòu	86	hài	95	huá	106	jiān	121	juě	141
gū	87	hān	95	huà	106	jiǎn	122	juè	141
gǔ	88	hán	95	huái	106	jiàn	123	jūn	141
gù	89	hǎn	96	huài	107	jiāng	124	jùn	142
guā	89	hàn	96	huān	107	jiǎng	125		
guǎ	89	hāng	97	huán	107	jiàng	125		
guà	90	háng	97	huǎn	108	jiāo	125		
guāi	90	hàng	97	huàn	108	jiáo	126	kā	142
guǎi	90	hāo	97	huāng	108	jiǎo	126	kǎ	143
guài	90	háo	98	huáng	108	jiào	127	kāi	143

6 汉语拼音音节索引

kǎi	143	kuāng	150	le	158	lǐng	171	luo	180
kài	143	kuáng	150	lēi	158	lǐng	171	M	
kān	143	kuǎng	150	léi	158	liū	171		
kǎn	144	kuàng	150	lěi	158	liú	171	mā	180
kàn	144	kuī	150	lèi	159	liǔ	172	má	180
kāng	144	kuí	151	lei	159	liù	172	mǎ	180
káng	144	kuǐ	151	lēng	159	lōng	172	mà	181
kàng	144	kuì	151	léng	159	lóng	172	ma	181
kāo	145	kūn	152	lēng	159	lǒng	173	mái	181
kǎo	145	kǔn	152	lèng	159	lòng	173	mǎi	181
kào	145	kùn	152	lī	159	lōu	173	mài	181
kē	145	kuò	152	lí	159	lóu	173	mān	181
ké	146	L		lǐ	160	lǒu	174	mán	181
kě	146			lì	161	lòu	174	mǎn	182
kè	146			lǐ	163	lou	174	màn	182
kēi	147	lā	153	liǎ	163	lū	174	māng	182
kěn	147	lá	153	lián	163	lú	174	máng	182
kèn	147	lǎ	153	liǎn	164	lǔ	175	mǎng	183
kēng	147	là	153	liàn	164	lù	175	māo	183
kōng	147	la	154	liáng	164	lu	176	máo	183
kǒng	148	lái	154	liǎng	165	lú	176	mǎo	183
kòng	148	lài	154	liàng	165	lǔ	177	mào	184
kāu	148	lán	154	liāo	166	lǜ	177	me	184
kǒu	148	lǎn	155	liáo	166	luán	177	méi	184
kòu	148	làn	155	liǎo	166	luǎn	178	měi	185
kū	148	lāng	155	liào	167	luàn	178	mèi	185
kǔ	148	láng	155	liē	167	lùè	178	mēn	186
kù	148	lǎng	156	liě	167	lūn	178	mén	186
kuā	149	làng	156	liè	167	lún	178	mèn	186
kuǎ	149	lāo	156	lie	168	lǔn	179	men	186
kuà	149	láo	156	līn	168	lùn	179	mēng	186
kuǎi	149	lǎo	157	lín	168	luō	179	méng	186
kuài	149	lào	157	lǐn	169	luǒ	179	měng	187
kuān	150	lē	157	lìn	169	luǒ	179	mèng	187
kuǎn	150	lè	158	líng	169	luò	179		

mī	187	nǎ	195	niào	200	pá	205	piāo	213
mí	187	nà	196	niē	201	pà	205	piáo	213
mǐ	188	na	196	niè	201	pāi	205	piǎo	213
mì	188	nǎi	196	nín	201	pái	205	piào	213
mián	189	nài	196	níng	201	pǎi	206	piē	214
miǎn	189	nān	197	nǐng	202	pài	206	piě	214
miàn	189	nán	197	nìng	202	pān	206	pīn	214
miāo	190	nǎn	197	niū	202	pán	206	pín	214
miáo	190	nàn	197	niú	202	pàn	206	pǐn	214
miǎo	190	nāng	197	niǔ	202	pāng	207	pìn	214
miào	190	náng	197	niù	202	páng	207	pīng	214
miē	190	nǎng	197	nóng	202	pǎng	207	píng	214
miè	190	nàng	197	nòng	203	pàng	207	pō	215
mín	190	nāo	197	nòu	203	pāo	207	pó	216
mǐn	191	náo	197	nú	203	páo	207	pǒ	216
míng	191	nǎo	198	nǚ	203	pǎo	208	pò	216
mǐng	192	nào	198	nù	203	pào	208	po	216
mìng	192	né	198	nǚ	203	pēi	208	pōu	216
miù	192	nè	198	nù	203	péi	208	póu	216
mō	192	ne	198	nuǎn	203	pèi	208	pǒu	216
mó	192	něi	198	nuè	203	pēn	209	pū	216
mǒ	193	nèi	198	nuó	203	pén	209	pú	217
mò	193	nèn	198	nuò	204	pèn	209	pǔ	217
mōu	194	néng	198	O		pēng	209	pù	218
móu	194	nī	199			péng	209	Q	
mǒu	194	ní	199		ō	pěng	210		
mū	194	nǐ	199		ó	pèng	210		
mú	194	nì	199	ǒ	204	pī	210	qī	218
mǔ	194	niān	200	ò	204	pí	210	qí	218
mù	195	nián	200	ōu	204	pǐ	211	qǐ	220
N		niǎn	200	ǒu	204	pì	212	qì	221
		niàn	200	òu	205	piān	212	qiā	222
		niáng	200	P		pián	212	qiá	222
		niàng	200			piǎn	213	qiǎ	222
nā	195	niǎo	200	pā	205	piàn	213	qià	222
ná	195								

8 汉语拼音音节索引

qiān	222	quǎn	234	ruǎn	240	shàn	245	shuā	257
qián	223	quàn	234	ruí	240	shāng	246	shuǎ	257
qiǎn	223	quē	235	ruǐ	240	shǎng	246	shuà	257
qiàn	224	qué	235	ruì	240	shàng	246	shuāi	257
qiāng	224	què	235	rùn	240	shang	246	shuǎi	258
qiáng	225	qūn	235	ruò	240	shāo	246	shuài	258
qiǎng	225	qún	235	S		sháo	247	shuān	258
qiàng	225	R				shǎo	247	shuàn	258
qiāo	225			sā	241	shào	247	shuāng	258
qiáo	226	rán	235	sǎ	241	shē	248	shuǎng	258
qiǎo	226	rǎn	236	sà	241	shé	248	shuí	258
qiào	226	rāng	236	sāi	241	shě	248	shuǐ	258
qiē	227	ráng	236	sài	241	shè	248	shuì	258
qié	227	rǎng	236	sān	241	shéi	249	shǔn	259
qiě	227	ràng	236	sǎn	241	shēn	249	shùn	259
qiè	227	ráo	236	sàn	242	shén	249	shuō	259
qīn	228	rǎo	236	sāng	242	shěn	250	shuò	259
qín	228	rào	236	sǎng	242	shèn	250	sī	259
qǐn	228	rě	237	sàng	242	shēng	250	sǐ	260
qìn	228	rè	237	sāo	242	shéng	251	sì	260
qīng	229	rén	237	sǎo	242	shěng	251	sōng	261
qíng	229	rěn	237	sào	242	shèng	251	sǒng	261
qǐng	229	rèn	237	sè	242	shī	251	sòng	261
qìng	229	rēng	238	sēn	243	shí	252	sōu	262
qióng	230	réng	238	sēng	243	shǐ	253	sǒu	262
qiū	230	rì	238	shā	243	shì	253	sòu	262
qiú	231	róng	238	shā	243	shi	254	sū	262
qiǔ	231	róng	238	shá	243	shōu	255	sú	263
qū	231	rǎng	238	shǎ	243	shóu	255	sù	263
qú	232	róu	238	shà	243	shǒu	255	suān	264
qǔ	233	ròu	239	shāi	244	shòu	255	suàn	264
qù	233	rú	239	shǎi	244	shū	255	suī	264
qu	233	rǔ	239	shài	244	shú	256	suí	264
quān	233	rù	239	shān	244	shǔ	256	suǐ	264
quán	234	ruán	240	shǎn	245	shù	257	suì	264

yǎ	317	yǒng	337	zǎng	351	zhě	360	zhuāng	373
yà	318	yòng	338	zàng	351	zhè	360	zhuǎng	373
ya	318	yōu	338	zāo	351	zhe	360	zhuàng	373
yān	318	yóu	338	záo	352	zhèi	360	zhuī	373
yán	319	yǒu	339	zǎo	352	zhēn	360	zhuì	373
yǎn	320	yòu	339	zào	352	zhěn	361	zhūn	373
yàn	321	yū	340	zé	352	zhèn	362	zhǔn	374
yāng	322	yú	340	zè	353	zhēng	362	zhuō	374
yáng	322	yǔ	342	zéi	353	zhěng	363	zhuó	374
yǎng	323	yù	343	zěn	353	zhèng	363	zī	375
yàng	323	yuān	345	zèn	353	zhī	363	zǐ	376
yāo	323	yuán	346	zēng	353	zhí	364	zì	377
yáo	324	yuǎn	347	zèng	353	zhǐ	364	zi	377
yǎo	324	yuàn	347	zhā	354	zhì	365	zōng	377
yào	325	yuē	347	zhá	354	zhōng	367	zǒng	377
yao	325	yuě	347	zhǎ	355	zhǒng	368	zòng	377
yē	325	yuè	347	zhà	355	zhòng	368	zōu	377
yé	325	yūn	348	zha	355	zhōu	368	zǒu	378
yě	326	yún	348	zhāi	355	zhóu	369	zòu	378
yè	326	yǔn	349	zhái	355	zhǒu	369	zū	378
yī	326	yùn	349	zhǎi	356	zhòu	369	zú	378
yí	327	Z		zhài	356	zhou	369	zǔ	378
yǐ	328			zhān	356	zhū	369	zuān	378
yì	329			zhǎn	356	zhú	370	zuǎn	378
yīn	332	zā	350	zhàn	357	zhǔ	370	zuàn	379
yín	333	zá	350	zhāng	357	zhù	371	zuǐ	379
yǐn	334	zǎ	350	zhǎng	357	zhuā	372	zuì	379
yìn	334	zāi	350	zhàng	358	zhuǎ	372	zūn	379
yīng	335	zài	350	zhāo	358	zhuāi	372	zǔn	379
yíng	335	zān	351	zháo	358	zhuǎi	372	zuō	379
yǐng	336	zán	351	zhǎo	358	zhuài	372	zuó	379
yìng	336	zǎn	351	zhào	359	zhuān	372	zuǒ	380
yōng	336	zàn	351	zhē	359	zhuǎn	372	zuò	380
yóng	337	zāng	351	zhé	359	zhuàn	372		

笔画检字表

1. 本检字表收入《通用规范汉字表》中的全部规范字,按笔画数的多少排列,同笔画数的按起笔的一、丨、丿、丶、一依次排列,起笔相同的再按第二笔的一、丨、丿、丶、一依次排列,其余的依次类推。

2. 字左边的号码指这个字在《通用规范汉字表》的编码。

3. 字右边的号码指这个字在本书正文中的页码。

一画		0014 几 114	0027 土 280	0038 口 148	0054 亡 284
0001 一 326		117	0028 士 253	0039 山 244	0055 门 186
0002 乙 328		0015 九 135	0029 才 23	0040 巾 130	0056 丫 317
二画		[一]	0030 下 299	[丿]	0057 义 329
[一]		0016 刁 56	299	0041 千 222	0058 之 363
0003 二 67		0017 了 158	0031 寸 45	0042 乞 220	[一]
0004 十 252		166	0032 大 47	0043 川 39	0059 尸 251
0005 丁 58		0018 刀 51	48	0044 亿 329	0060 己 117
362		0019 力 161	0033 丈 358	6503 彳 35	0061 巳 328
0006 厂 2		0020 乃 196	3503 兀 291	0045 个 83	0062 巳 260
29		0021 又 339	292	84	0063 弓 85
0007 七 218		3502 乜 190	6502 尢 284	0046 夕 293	0064 子 376
[丨]		201	338	0047 久 135	377
0008 卜 21	三画		0034 与 340	0048 么 181	3505 孑 128
22	[一]		342	184	0065 卫 287
[丿]		0022 三 241	343	0049 勺 247	3506 孓 140
0009 八 5		0023 干 79	0035 万 193	0050 凡 68	0066 也 326
0010 人 237		80	284	0051 丸 283	0067 女 203
0011 入 239		6501 亅 38	3504 弋 329	0052 及 115	0068 刃 237
3501 乂 329		0024 于 340	[丨]	[丶]	0069 飞 70
0012 儿 66		0025 亏 150	0036 上 246	0053 广 2	0070 习 296
0013 匕 12		0026 工 85	246	92	0071 叉 25
			0037 小 304		

	25	0089	支	363	0110	少	247	0132	化	106		363		
	26	3511	丐	189			247			106	0152	勿	293	
	26	0090	厅	276	0111	日	347	3516	仇	357	0153	欠	224	
0072	马	180			0112	日	238	0133	仇	37	0154	风	72	
0073	乡	302	3512	卅	241	0113	中			231	0155	丹	48	
3507	么	323	0091	不	22			0134	币	13	0156	匀	348	
			3513	仄	353		368	3517	伪	158	0157	乌	291	
			0092	犬	234	0114	贝	10	0135	仍			293	
			0093	太	268	0115	冈	80	0136	仅	131	6504	印	3
[一]			0094	区	204	0116	内	198			131	6505	爻	255
0074	丰	72			231	0117	水	258	0137	斤	130	0158	勾	86
0075	王	284	0095	历	161	0118	见	123	0138	爪	358			86
		285	0096	歹	47			301			372	0159	凤	73
3508	亅	218	0097	友	339	[丿]			0139	反	68	[、]		
0076	开	143	0098	尤	338	0119	午	292	3518	兮	293	3521	卞	16
0077	井	133	3514	厄	65	0120	牛	202	3519	刈	329	0160	六	172
0078	天	274	0099	匹	211	0121	手	255	0140	介	129	0161	文	289
0079	夫	73	0100	车	31	0122	气	221	0141	父	76	0162	亢	144
		74			136	0123	毛	183			77	0163	方	69
0080	元	346	0101	巨	138	0124	壬	237	0142	从	43	3522	冂	258
0081	无	192	0102	牙	317	0125	升	250	3520	爻	324	0164	火	113
		291	0103	屯	281	0126	夭	323	0143	仑	178	0165	为	286
3509	韦	286			373	0127	长	29	0144	今	130			288
0082	云	348	0104	戈	82			357	0145	凶	309	0166	斗	60
0083	专	372	0105	比	13	0128	仁	237	0146	分	71			60
0084	丐	79	0106	互	105	0129	什	249			72	0167	忆	329
0085	扎	350	0107	切	227			252	0147	乏	67	0168	计	117
		354			227	3515	仃	58	0148	公	85	0169	订	58
		354	0108	瓦	283	0130	片	212	0149	仓	24	0170	户	105
3510	甘	200			283			213	0150	月	347	3523	讠	77
0086	艺	329	[丨]			0131	仆	216	0151	氏	253	0171	认	237
0087	木	195	0109	止	364			217						
0088	五	292												

0172 冗 238	0191 刊 143	0210 本 11	0227 北 10	0251 叽 114
0173 讥 114	0192 未 288	0211 术 257	0228 占 356	0252 叨 56
0174 心 307	0193 末 193	370	357	0253 叫 127
[一]	0194 示 253	3532 札 354	0229 凸 279	0254 叩 148
3524 尹 334	0195 击 114	0212 可 146	0230 卢 174	0255 叨 51
0175 尺 31	3528 邗 95	146	0231 业 326	51
35	6508 邗 340	3533 叵 216	0232 旧 135	271
3525 夬 90	6509 戈 121	3534 匝 350	0233 帅 258	3540 叻 158
0176 引 334	6510 叮 276	0213 丙 19	0234 归 92	0256 另 171
0177 丑 37	0196 打 46	0214 左 380	0235 旦 49	0257 叹 269
3526 另 206	47	0215 厉 161	0236 目 195	0258 冉 236
0178 巴 5	0197 巧 226	3535 丕 210	0237 且 136	0259 皿 191
0179 孔 148	0198 正 362	0216 石 49	227	0260 凹 3
0180 队 62	363	252	0238 叶 305	0261 囚 231
6506 𠂔 204	0199 扑 216	0217 右 339	326	0262 四 260
0181 办 7	0200 卉 111	0218 布 22	0239 甲 120	[丿]
0182 以 328	0201 扒 5	0219 夯 11	0240 申 249	0263 生 250
0183 允 349	205	97	0241 叮 58	0264 矢 253
0184 予 340	3529 邛 230	0220 戊 293	0242 电 56	0265 失 251
342	0202 功 85	0221 龙 172	0243 号 98	6511 氛 214
0185 邓 52	0203 扔 238	0222 平 214	98	0266 乍 355
0186 劝 234	0204 去 233	0223 灭 190	0244 田 274	0267 禾 99
0187 双 258	0205 甘 79	0224 轧 78	0245 由 338	3541 仨 241
6507 毋 91	0206 世 253	318	3538 吓 22	0268 丘 230
0188 书 255	0207 艾 2	354	0246 只 363	3542 仕 253
3527 毋 291	329	0225 东 59	365	0269 付 77
0189 幻 108	3530 茆 125	3536 匝 327	0247 叭 5	0270 仗 358
五画	0208 古 88	3537 肋 181	0248 史 253	0271 代 48
[一]	0209 节 128	[丨]	0249 央 322	0272 仙 299
0190 玉 343	128	0226 卡 143	3539 叱 35	3543 仟 222
	3531 芳 196	222	0250 兄 309	